

Bản án số 90/2022/HC-PT

Ngày 08/4/2022

Về “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH**

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Kim Nhân - Thẩm phán

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Việt Cường, ông Nguyễn Văn Tào

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Nhật - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Xuân Ân - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 tháng 4 năm 2022, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 308/2021/TLPT-HC ngày 01/11/2021 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*” do Bản án hành chính sơ thẩm số 69/2021/HC-ST ngày 14/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

*Người khởi kiện:*

1. Ông Đỗ Xuân T, sinh năm 1973, có mặt;

2. Bà Đỗ Thị Xuân T1, sinh năm 1975;

3. Bà Đỗ Thị T2, sinh năm 1978;

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã T3, thành phố T4, tỉnh Quảng Nam.

4. Bà Đỗ Thị Xuân H, sinh năm 1969, có mặt; địa chỉ: Thôn T5, xã T3, thành phố T4, tỉnh Quảng Nam

*Người đại diện theo ủy quyền của bà T1, bà T2, bà H là:* Ông Đỗ Xuân T, ông T có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Người khởi kiện là* Luật sư Trần Thị D - Công ty Luật hợp danh F, địa chỉ: 99 đường N, quận H1, thành phố Đà Nẵng, có mặt

*Người bị kiện:*

1. Chủ tịch UBND thành phố T4;

2. Ủy ban nhân dân thành phố T4.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện:*

Ông Phạm Thê M (Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T4) và ông Nguyễn Thanh Y (Chủ tịch UBND xã T3) có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Đào Thị Mỹ Tr, sinh năm 1983; địa chỉ: thôn Đ, xã T3, thành phố T4, Quảng Nam, vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện đề ngày 25/5/2020 và quá trình tố tụng, người khởi kiện là ông Đỗ Xuân T trình bày: Trước năm 1930, ông nội ông T là cố Đỗ T6 khai hoang được 1 thửa đất 02 Sào 8 thước tại thôn Đ, xã T3, thành phố T4 và khoảng năm 1945 cố Đỗ T6 được chính quyền cũ tỉnh Quảng Nam công nhận quyền sử dụng diện tích đất này. Sau khi cố Đỗ T6 mất, cụ Đỗ Thế T7 (con trai cố T6, cha ông T) trực tiếp sử dụng, canh tác đất và đăng ký theo Nghị định 64/CP là thửa đất số 235, tờ bản đồ số 6. Năm 1997, thực hiện dự án bố trí đất ở - Khu cải tạo - D270 thì thửa đất 235 bị thu hồi khoảng 100m<sup>2</sup>, diện tích còn lại cụ T7 tiếp tục sử dụng. Khoảng năm 2008, UBND xã T3 soạn sẵn, đưa cụ T7 ký Hợp đồng xác nhận diện tích đất sản xuất 5% là 978m<sup>2</sup>, tiếp đến năm 2016, UBND xã T3 soạn sẵn, đưa bà Đỗ Thị Xuân T1 (con cụ T7) ký Hợp đồng thuê đất công ích 5% của UBND xã T3, nhưng trên thực tế cụ T7 vẫn sử dụng toàn bộ diện tích đất này. Năm 2017, cụ T7 làm hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được trả lời không có cơ sở để xem xét, nên cụ T7 khiếu nại liên tục. Nay, cụ T7 đã chết, các con của cụ T7 do ông T đại diện khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: (1) Hủy một phần Quyết định số 6461/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T4 về việc giải quyết khiếu nại của cụ Đỗ Thế T7, về phần nội dung “*Không chấp nhận phần nội dung ông Đỗ Thế T7 khiếu nại về việc Ủy ban nhân dân xã T3 tự ý lấy diện tích 30m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm của hộ ông Đỗ Thế T7 cho bà Đào Thị Mỹ Tr - cán bộ xã T3 thuê và rào chắn vào diện tích đất ở của hộ bà Tr. Vì nội dung khiếu nại này không có cơ sở chấp nhận*”; (2). Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T4 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những người thừa kế của vợ chồng cụ T7 gồm ông Đỗ Xuân T, bà Đỗ Thị Xuân H, bà Đỗ Thị Xuân T1 và bà Đỗ Thị T2 đối với thửa đất số 229, tờ bản đồ số 14, diện tích 831,3m<sup>2</sup> tại thôn Đ, xã T3, thành phố T4 theo đúng quy định của pháp luật.

- Người bị kiện là Chủ tịch UBND thành phố T4 và UBND thành phố T4 do người đại diện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày:

Diện tích đất cụ Đỗ Thế T7 đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì UBND xã T3 không xác nhận hồ sơ vì có một phần cụ T7 không sử dụng, một phần là đất 5% thuê của UBND xã T3, cụ thể:

+ Theo hồ sơ 299/TTg là một phần thửa 383, một phần thửa 389 và phần bờ giữa hai thửa đất 383,389 tờ bản đồ số 2 xã T3; thửa 383, 389 tờ bản đồ số 02 là đất LM, và ĐM do HTXNN T3 đứng tên chủ sử dụng tại Sổ Đăng ký ruộng đất mẫu 5a được UBND huyện T4 (cũ) phê duyệt ngày 03/4/1990;

+ Hồ sơ 64/CP thể hiện: là một phần thửa 232 và một phần thửa số 233B tờ bản đồ số 06 do UBND xã T3 đứng tên chủ sử dụng và một phần thửa 235, tờ bản đồ số 06 do cụ Đỗ Thế T7 đứng tên chủ sử dụng.

+ Theo hồ sơ sở dữ liệu: là thửa số 229 và một phần thửa số 228 tờ bản đồ số 14 do UBND xã T3 đứng tên chủ sử dụng.

Thực tế, cụ Đỗ Thế T7 chỉ sử dụng một phần diện tích thửa 235, tờ bản đồ số 06 (Hồ sơ 64-CP) theo diện thuê đất 5% (có Biên bản Hợp đồng nhận sản xuất đất 5% đứng tên Đỗ Thế T7, đến năm 2016 do bà Đỗ Thị Xuân T1 đứng tên Hợp đồng); Phần diện tích đất còn lại thuộc thửa 232, 233B tờ bản đồ số 06 (64/CP) và bờ đất hộ ông Đỗ Thế T7 không sử dụng. Diện tích bà Đào Thị Mỹ Tr đang sử

dụng là một phần thửa 232, tờ bản đồ số 06 (HS 64/CP) theo diện thuê đất 5% (HĐKT số 01 HĐKT ngày 08/01/2013 giữa UBND xã T3 và bà Đào Thị Mỹ Tr). Căn cứ Điều 105 Luật đất đai 2013 thì thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình cá nhân tuy thuộc UBND cấp huyện, nhưng trên cơ sở hồ sơ do UBND xã T3 thực hiện xác nhận khách quan các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; do đó, UBND xã T3 không thực hiện hành vi hành chính - lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 235 (nay là yêu cầu thửa 229) theo yêu cầu của gia đình cụ T7 và UBND thành phố T4 ban hành Quyết định số 6461/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 không chấp nhận khiếu nại của cụ Đỗ Thế T7 là đúng quy định tại Điều 105, Luật đất đai 2013; Điều 70 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đào Thị Mỹ Tr trình bày:* Năm 2013, bà Tr có Đơn xin UBND xã T3 thuê 33,7m<sup>2</sup> đất phía sau nhà, sau đó bà Tr đổ đất bằng mặt đường, xây dựng hàng rào tạm để nuôi gà; phần diện tích đất thuê này, gia đình bà Tr đã có hợp đồng thuê đất với UBND xã T3 và đóng tiền đầy đủ, đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

- *Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 69/2021/HC-ST ngày 14/9/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:*

*Căn cứ khoản 1, 2 Điều 3; khoản 3, 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; khoản 2, 3 Điều 116; Điều 158; điểm a, khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính; Điều 18, Điều 21, Điều 31, Điều 40 Luật khiếu nại 2011; khoản 2 Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:*

*Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Xuân T, bà Đỗ Thị Xuân T1, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị Xuân H về việc: “Hủy một phần Quyết định số 6461/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T4 về việc giải quyết khiếu nại của ông Đỗ Thế T7, thường trú tại thôn Đ, xã T3, thành phố T4 về phần nội dung “Không chấp nhận phần nội dung khiếu nại của ông Đỗ Thế T7 khiếu nại về việc ủy ban nhân dân xã T3 tự ý lấy diện tích 30m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm của hộ ông Đỗ Thế T7 để cho bà Đào Thị Mỹ Tr - cán bộ xã T3 thuê và rào chắn vào diện tích đất ở của hộ bà Tr. Vì nội dung khiếu nại này không có cơ sở chấp nhận”, buộc ủy ban nhân dân thành phố T4 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Xuân T, bà Đỗ Thị Xuân H, bà Đỗ Thị Xuân T1 và bà Đỗ Thị T2 (những người thừa kế của ông Đỗ Thế Trung và bà Nguyễn Thị Lang) đối với thửa đất số 229, tờ bản đồ số 14, diện tích 831,3m<sup>2</sup> tại thôn Đông Hành, xã T3, thành phố T4 theo đúng quy định của pháp luật.”.*

*[2] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Những người khởi kiện ông Đỗ Xuân T, bà Đỗ Thị Xuân Thủy, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị Xuân H phải chịu 10.000.000 đồng (đã nộp).*

*[3] Về án phí hành chính sơ thẩm: Người khởi kiện ông Đỗ Xuân T, bà Đỗ Thị Xuân H, bà Đỗ Thị Xuân T1 và bà Đỗ Thị T2 phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai*

*- Ngày 16/9/2021 ông Đỗ Xuân T kháng cáo.*

- Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 21/QĐ-VKS-HC ngày 28/9/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam kháng nghị bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc UBND thành phố T4 xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Xuân T, bà Đỗ Thị Xuân H, bà Đỗ Thị Xuân T1, bà Đỗ Thị T2 (những người thừa kế của ông Đỗ Thế T7 và bà Nguyễn Thị Lang) đối với thửa đất số 235, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa số 229, tờ bản đồ số 14) tại thôn Đ, xã T3, thành phố T4, tỉnh Quảng Nam theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện (ông Đỗ Xuân T) giữ nguyên kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Luật tổ tụng hành chính;

+ Về nội dung vụ án:

Tại Phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đại diện cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tuyên bố rút Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 21/QĐ-VKS-HC ngày 28/9/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Đối với kháng cáo của Người khởi kiện thì Đại diện Viện kiểm sát cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết nội dung vụ án có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Về tố tụng:*

[1] Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý vụ án hành chính, xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp cần giải quyết “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*” và tiến hành xem xét, giải quyết nội dung tranh chấp là đúng thẩm quyền, xác định đúng đối tượng khởi kiện, đúng quan hệ tranh chấp và còn thời hiệu khởi kiện theo đúng quy định tại khoản 1, 2 Điều 3; khoản 3, 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; khoản 3 Điều 116 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015. Phiên tòa phúc thẩm đã triệu tập hợp lệ nhiều lần, người bị kiện đã nhận được Giấy triệu tập, nhưng đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, Người khởi kiện kháng cáo và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam kháng nghị đối với bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng công bố quyết định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng rút Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam nên cấp phúc thẩm đình chỉ xem xét kháng nghị mà chỉ xem xét kháng cáo của Người khởi kiện.

*Về nội dung:*

[3] Những người thừa kế của cụ Đỗ Thế T7 gửi Đơn, đề nghị UBND xã T3 lập và xác nhận hồ sơ để trình UBND thành phố Tam Kỳ cấp cho họ (những người thừa kế của cụ T7) quyền sử dụng thửa đất số 229, tờ bản đồ số 14, diện tích 831,3m<sup>2</sup>. Tại *Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất* 229, tờ bản đồ số 14 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai T4 lập ngày 08/03/2021 (kèm *Biên bản xem xét thẩm định* ngày 14/01/2021) thì diện tích đất những người thừa kế của cụ T7 (do ông T đại diện) xác nhận đang sử dụng là 955,9m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 229, tờ bản đồ 14: [2.1] Đối chiếu kết quả đo đất trên thực tế với Hồ sơ 64/CP thì 955,9m<sup>2</sup> đất các con cụ T7 đang sử dụng gồm: (i) 172,3m<sup>2</sup> đất nằm trong thửa 233B tờ bản đồ số 6; (ii) 27,5m<sup>2</sup> đất nằm trong thửa 232 tờ bản đồ số 6; (iii) 714,1m<sup>2</sup> đất nằm trong thửa 235 tờ số 6 và 42m<sup>2</sup> đất nằm trong phần bờ đất tờ số 6. [2.2] Đối chiếu kết quả đo đất trên thực tế với Bản đồ đo theo Chỉ thị 299/TTg (là 931m<sup>2</sup>) thì đất các con cụ T7 đang sử dụng bao gồm: (i) 153,2m<sup>2</sup> (93,8+3,6+4,5+51,3) nằm trong thửa đất số 389 tờ bản đồ số 2; (ii) 667,2m<sup>2</sup> (660,8+6,4) nằm trong thửa đất số 383, tờ bản đồ số 2 và 135,5m<sup>2</sup> thuộc bờ đất của tờ bản đồ số 2 và đều là loại đất LM và ĐM do HTXNN T3 đứng tên chủ sử dụng. Như vậy, qua sơ đồ chồng ghép theo bản đồ đo theo Chỉ thị 299/TTg, Bản đồ đo theo Nghị định 64/CP và Bản đồ cơ sở dữ liệu thì phù hợp với nội dung nhận định trong **Quyết định giải quyết khiếu nại** số 6461/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T4 và **Báo cáo** số 22A ngày 20/4/2021 của UBND xã T3 là “toàn bộ diện tích 931m<sup>2</sup> ông T xác nhận hiện trạng sử dụng theo hồ sơ Chỉ thị 299/TTg thuộc 1 phần thửa 383 và 389, tờ bản đồ số 02 loại đất LM và ĐM do HTXNN T3 đứng tên chủ sử dụng; theo hồ sơ 64/CP thuộc một phần thửa đất số 232, một phần thửa đất số 233B tờ bản đồ số 06 do UBND xã T3 đứng tên chủ sử dụng và một phần thửa đất số 235, tờ bản đồ số 06 do ông Đỗ Thế T7 đứng tên chủ sử dụng (có hợp đồng thuê đất công ích 5% với UBND xã T3).

[4] Tại **Sổ mục kê đất** của xã T3 (Quyển số 1 và Quyển số 2 được phê duyệt năm 1996 - bút lục 18 đến 22) thì cụ Đỗ Thế T7 kê khai thửa đất số 313, tờ số 12, diện tích 207m<sup>2</sup>, loại ĐM; thửa đất số 234, tờ bản đồ số 6, diện tích 312m<sup>2</sup> loại ĐM; thửa 235, tờ số 6, diện tích 978m<sup>2</sup> loại ĐM; các thửa đất số 82, 83, 84 cùng tờ bản đồ số 7 loại đất 3L; thửa đất số 158 tờ số 6, đất 2L. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T thừa nhận cha ông (cụ Đỗ T6) kê khai sử dụng theo Hồ sơ 64/CP nhiều thửa đất và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất này, chỉ riêng thửa 235 (nay là thửa 299) UBND các cấp từ chối lập hồ sơ, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì cho rằng là đất 5% cụ T7 thuê của UBND xã T3.

[5] Xét thửa đất số 235, tờ bản đồ số 6, diện tích 978m<sup>2</sup> do cụ T7 kê khai thì UBND xã T3 đã cung cấp *Biên bản Hợp đồng nhận sản xuất đất 5% ngày 12/11/2008* và *Biên lai nộp thuế công ích 5%* do UBND xã T3 quản lý; cụ T7 không kê khai, đăng ký sử dụng các thửa đất số 232, 233B tờ bản đồ số 06. Đối với diện tích 33,7m<sup>2</sup> đất UBND xã T3 cho bà Đào Thị Mỹ Tr thuê có *Hợp đồng thuê đất* giữa UBND xã T3 và bà Tr (bút lục 107) thuộc thửa đất số 232, tờ bản đồ số 06 và trong *Hợp đồng thuê đất* ngày 08/01/2013, ngày 10/01/2018 giữa bà Tr với UBND xã T3 cũng đã ghi rõ thửa đất cho bà Tr thuê là thửa đất 232, tờ bản đồ số 6 (thửa đất này gia đình cụ T7 không kê khai, đăng ký qua các thời kỳ mà thuộc UBND xã T3 quản lý). Đối chiếu sơ đồ chồng ghép qua các thời kỳ (Chỉ thị

299/TTg; Nghị định 64/CP và Bản đồ cơ sở dữ liệu) đủ cơ sở xác định thửa 229 tờ bản đồ số 14, diện tích 955,9m<sup>2</sup> (mà hiện nay gia đình cụ T7 yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) theo Hồ sơ Chỉ thị 299/TTg là thuộc 1 phần thửa 383 và thửa 389 tờ bản đồ số 02 loại đất LM và ĐM do HTXNN T3 đứng tên chủ sử dụng; Hồ sơ Nghị định 64/CP là thuộc một phần thửa đất số 232, một phần thửa đất số 233B tờ bản đồ số 06 do UBND xã T3 đứng tên chủ sử dụng và một phần thửa đất số 235, tờ bản đồ số 06 do cụ Đỗ Thế T7 đứng tên sử dụng (có Hợp đồng thuê đất công ích 5% với UBND xã T3). Như vậy, các thửa đất số 232, số 233B và số 235 cùng tờ bản đồ số 6 theo Hồ sơ Nghị định 64/CP đều là đất công ích 5% (trong đó thửa 232 UBND xã T3 cho bà Đào Thị Mỹ Tr thuê 33,7m<sup>2</sup> theo *Hợp đồng kinh tế* số 01 ngày 08/01/2013 và ngày 10/01/2018; thửa 232 UBND xã T3 cho bà Nguyễn Thị Thanh thuê diện tích 520m<sup>2</sup> theo *Hợp đồng thuê đất công ích* 5% ngày 20/03/2013; thửa 235 UBND xã T3 cho cụ Đỗ Thế T7 thuê 678m<sup>2</sup> theo *Biên bản Hợp đồng nhận sản xuất đất 5% ngày 12/11/2008* (bút lục 44) và bà Đỗ Thị Xuân Thủy (con cụ Trung) tiếp tục ký *Hợp đồng thuê đất công ích 5%* ngày 15/3/2016 (bút lục 45 và có các Biên lai thu tiền kèm theo). Tại phiên toà sơ thẩm, ông T cung cấp sổ hợp đồng nhận khoán đất công ích không có ngày, tháng, năm lập (BL24) cho rằng các thửa đất trong sổ này gồm thửa 940, 1117, 1075, 479 cùng tờ bản đồ số 2 chứ không có thửa 235, tờ bản đồ số 6; tuy nhiên, những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện khẳng định các thửa đất 940, 1117, 1075, 479 thuộc tờ bản đồ số 2 ghi trong Sổ hợp đồng nhận khoán không có ngày, tháng, năm do ông T cung cấp hiện nay không còn tờ bản đồ số 2 để đối chiếu.

[6] Như vậy, diện tích 955,9m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 229 tờ bản đồ số 14 mà hiện nay các con cụ T7 yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ T7 không kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg mà chỉ kê khai 1 phần theo Nghị định 64/CP tại thửa 235, tờ bản đồ số 06, nhưng có *Hợp đồng thuê đất 5%* với UBND xã T3 do cụ T7 và sau đó là bà Đỗ Thị Xuân Thủy ký; ông T cho rằng gia đình ông sử dụng đất từ năm 1930 nhưng không có chứng minh chứng minh. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông T là có cơ sở, đúng pháp luật nên cấp phúc thẩm bác kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông T kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 241, Điều 242 và Điều 349 của Luật tố tụng hành chính năm 2015, bác kháng cáo của ông Đỗ Xuân T, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 69/2021/HC-ST ngày 14/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, cụ thể:

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 3; khoản 3, 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; khoản 2, 3 Điều 116; Điều 158; điểm a, khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính; Điều 18, Điều 21, Điều 31, Điều 40 Luật khiếu nại 2011; khoản 2 Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

[1] Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Xuân T, bà Đỗ Thị Xuân T1, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị Xuân H {gồm 2 yêu cầu: - Yêu cầu hủy một phần Quyết định số 6461/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T4 về việc giải quyết khiếu nại của ông Đỗ Thế T7, thường trú tại thôn Đ, xã T3, thành phố T4 về phần nội dung “Không chấp nhận phần nội dung khiếu nại của ông Đỗ Thế T7 khiếu nại về việc ủy ban nhân dân xã T3 tự ý lấy diện tích 30m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm của hộ ông Đỗ Thế T7 để cho bà Đào Thị Mỹ Tr là cán bộ xã T3 thuê và rào chắn vào diện tích đất ở của hộ bà Tr, vì nội dung khiếu nại này không có cơ sở chấp nhận”; - Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T4 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Xuân T, bà Đỗ Thị Xuân H, bà Đỗ Thị Xuân T1 và bà Đỗ Thị T2 (những người thừa kế của ông Đỗ Thế Trung và bà Nguyễn Thị Lang) đối với thửa đất số 229, tờ bản đồ số 14, diện tích 831,3m<sup>2</sup> tại thôn Đông Hành, xã T3, thành phố T4 theo đúng quy định của pháp luật}.

[2] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Những người khởi kiện ông Đỗ Xuân T, bà Đỗ Thị Xuân Thuỷ, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị Xuân H phải chịu 10.000.000 đồng (đã nộp đủ và chi xong).

[3] Án phí hành chính sơ thẩm: Người khởi kiện ông Đỗ Xuân T, bà Đỗ Thị Xuân H, bà Đỗ Thị Xuân T1 và bà Đỗ Thị T2 phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000496 ngày 23/6/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

[4] Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Đỗ Xuân T phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng ông T đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu số 0002727 ngày 24/9/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành.

**Nơi nhận:**

- Vụ Giám đốc kiểm tra III-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Đặng Kim Nhân**